



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, H.Long
Thành, Đồng Nai, Việt Nam

VPGD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cánh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT 08 3 551 3733 FAX: 08 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

Tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ 31/12/15</i>	<i>Số đầu năm 01/01/15</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122,856,572,402	96,998,900,703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,182,531,890	5,401,985,216
1. Tiền	111	V.01	15,182,531,890	5,401,985,216
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,588,217,472	48,066,673,088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	73,265,108,396	48,960,421,423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,128,711,960	56,288,760
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1,274,852,412	1,394,108,578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,080,455,296)	(2,344,145,673)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34,149,036,435	41,501,069,278
1. Hàng tồn kho	141	V.07	34,700,167,327	42,132,164,438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(551,130,892)	(631,095,160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		936,786,605	2,029,173,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	936,786,605	1,505,776,724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			523,396,397
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,174,970,336	18,254,581,541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		118,200,681	111,082,967
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	118,200,681	111,082,967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21,340,877,649	16,284,967,066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	16,876,626,705	11,711,916,538
- Nguyên giá	222		36,875,901,304	27,953,986,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,999,274,599)	(16,242,070,247)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,464,250,944	4,573,050,528
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,172,204,620)	(1,063,405,036)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		469,177,750	50,848,100
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	469,177,750	50,848,100
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		(1,820,680,000)	1,820,680,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		1,820,680,000	(1,820,680,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,246,714,256	1,807,683,408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,246,714,256	1,807,683,408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		146,031,542,738	115,253,482,244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

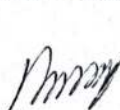
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/15	Số đầu năm 01/01/15
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		79,072,018,407	68,606,016,608
I. Nợ ngắn hạn	310		76,860,774,833	66,684,027,126
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	31,344,814,186	23,158,682,334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		558,491,570	3,772,574,372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	725,485,071	434,621,322
4. Phải trả người lao động	314		6,281,246,410	5,394,448,718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	32,553,068	32,864,563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	3,161,351,606	3,829,266,633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	33,254,453,547	28,596,461,234
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	54,231,009	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,448,148,366	1,465,107,950
II. Nợ dài hạn	330		2,211,243,574	1,921,989,482
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2,211,243,574	1,864,429,658
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		57,559,824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66,959,524,331	46,647,465,636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	66,959,524,331	46,647,465,636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44,815,020,000	30,781,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44,815,020,000	30,781,530,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,836,546,835	3,740,564,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,307,957,496	12,125,370,801
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,966,523,201	1,165,545,650
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14,341,434,295	10,959,825,151
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		146,031,542,738	115,253,482,244

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV/2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2015		Năm trước 2014	
			Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83,561,445,538	284,644,409,960	58,277,583,000	204,937,643,172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6,000,000	31,029,000		1,217,879,200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		83,555,445,538	284,613,380,960	58,277,583,000	203,719,763,972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	63,897,796,922	215,194,630,133	41,879,158,260	150,566,470,393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,657,648,616	69,418,750,827	16,398,424,740	53,153,293,579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	78,440,172	239,687,359	5,337,475	37,100,638
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	608,339,415	2,744,585,136	665,542,956	2,137,458,457
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		451,564,036	1,875,061,052	551,258,865	1,894,432,405
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	9,992,123,772	34,735,110,093	7,740,874,591	25,717,864,831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,731,104,132	15,637,136,255	4,184,380,675	13,524,442,570
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,404,521,469	16,541,606,702	3,812,963,993	11,810,628,359
11. Thu nhập khác	31	VI.6	36,363,636	36,363,636	183,054,546	184,889,546
12. Chi phí khác	32	VI.7	233,748,888	583,733,168		88,442,690
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(197,385,252)	(547,369,532)	183,054,546	96,446,856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,207,136,217	15,994,237,170	3,996,018,539	11,907,075,215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	214,442,280	1,652,802,875	323,545,252	947,250,064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,992,693,937	14,341,434,295	3,672,473,287	10,959,825,151
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		912	3,275	1,193	3,561

Ghi chú: Số lượng CPBQ trong năm 2015: 4.378.897CP (Năm 2014: 3.078.153 CP, tăng trong năm 2015: 1.403.349 CP)

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Ngày 15 tháng 01 năm 2016
 Tổng giám đốc

 Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV/2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015 (Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2015)	Quý IV năm 2014 (Lấy kể từ đầu năm đến 31/12/2014)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		285,468,435,818	213,032,335,156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(224,158,795,328)	(185,928,533,485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,838,965,261)	(18,819,770,044)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,882,902,737)	(1,879,582,857)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,761,905,847)	(827,999,245)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,040,885,723	3,349,933,586
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,364,448,559)	(24,545,734,674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,502,303,809	(15,619,351,563)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,232,853,960)	(3,308,593,131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40 000 000	200 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70,058,556	18,312,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,122,795,404)	(3,090,280,526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		8 528 760 000	704 810 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		167,611,028,392	134,693,968,321
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(162,606,222,163)	(119,888,016,352)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(132,527,960)	(3,612,411,175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,401,038,269	11,898,350,794
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,780,546,674	(6,811,281,295)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,401,985,216	12,213,266,511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	15,182,531,890	5,401,985,216

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 7 ngày 14/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130, Đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

	Ngày 31/12/15	Ngày 01/01/15
- Tiền mặt	157,512,851	101,989,907
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,025,019,039	5,299,995,309
+ Ngân hàng VCB - CN Bến Thành	12,370,039,254	2,532,450,658
+ Ngân hàng Quân Đội - CN Nguyễn Oanh	142,000	560,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	402,861,872	858,956,837
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	2,250,943,366	1,906,963,898
+ Ngân hàng Phương Nam	1,032,547	1,063,916
Cộng	15,182,531,890	5,401,985,216

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/15	Ngày 01/01/15
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73,265,108,396	50,150,741,817
- Công ty CP hạ tầng viễn thông CMC	7,981,008,200	
- Công ty CP Viễn Thông FPT	15,492,532,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49,791,568,196	48,960,421,423

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/15		Ngày 01/01/15	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,274,852,412		1,394,108,578	
- Ký cược, ký quỹ	357,028,579		275,667,439	
- Tạm ứng;	822,965,366		1,000,990,799	
- Chi hộ BHXH cho NLD;	-		16,699,903	
- Phải thu khác;	94,858,467		100,750,437	
b) Dài hạn	118,200,681		111,082,967	
- Ký cược, ký quỹ;	118,200,681		111,082,967	
Cộng	1,393,053,093		1,505,191,545	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/15		Ngày 01/01/15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11,717,638,784	(92,219,108)	11,283,824,510	(92,399,019)
- Công cụ, dụng cụ	300,066,143		295,999,227	
- Chi phí SX, KD dở dang	14,369,577,331		11,158,383,921	
- Thành phẩm	2,746,925,221		4,521,086,005	
- Hàng hóa	1,723,376,941	(458,911,784)	1,005,795,907	(538,696,141)
- Hàng gửi đi bán	3,842,582,907		13,867,074,868	
Cộng	34,700,167,327	(551,130,892)	42,132,164,438	(631,095,160)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/12/15	Ngày 01/01/15
b) Xây dựng cơ bản dở dang	469,177,750	50,848,100
Trong đó:		
+ Đầu tư lắp đặt Dây chuyền FTTH		50,848,100
+ Đầu tư lắp đặt Dây chuyền Quang số 6	279,177,750	
+ Xây dựng nhà xưởng	190,000,000	
Cộng	469,177,750	50,848,100

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỆN THÔNG SAM CUÔNG

BCTC

QUÝ IV/2015

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu quý		8 158 574 487	24 090 942 775	3 779 652 042	116 658 000		36 145 827 304
b. Tăng trong quý			730 074 000				730 074 000
- Mua mới			730 074 000				730 074 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		8 158 574 487	24 821 016 775	3 779 652 042	116 658 000		36 875 901 304
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu quý		4,111,936,163	12,760,931,604	1,796,916,220	116,658,000		18,786,441,987
b. Tăng trong quý		150,558,609	952,268,819	110,005,184			1,212,832,612
- Khấu hao trong quý		150,558,609	952,268,819	110,005,184			1,212,832,612
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		4 262 494 772	13 713 200 423	1 906 921 404	116 658 000		19 999 274 599
8.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu quý		4,046,638,324	11,330,011,171	1,982,735,822			17,359,385,317
- Tại ngày cuối quý		3,896,079,715	11,107,816,352	1,872,730,638			16,876,626,705

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.443.476.001 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.872.750.263 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ IV/2015

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý		5,461,530,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý						
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý		5,461,530,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý		970,129,624		89,925,600	84,949,500	1,145,004,724
b. Tăng trong quý		27,199,896				27,199,896
- Khấu hao trong quý		27,199,896				27,199,896
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối quý		997,329,520		89,925,600	84,949,500	1,172,204,620
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý		4,491,450,840				4,491,450,840
- Tại ngày cuối quý		4,464,250,944				4,464,250,944

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.116.250.944 đồng

- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	Ngày 31/12/15	Ngày 01/01/15
a) Ngắn hạn	936,786,605	1,505,776,724
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	831,786,605	1,394,591,724
- Các khoản khác;	105,000,000	111,185,000
b) Dài hạn	1,246,714,256	1,807,683,408
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,246,714,256	1,807,683,408
Cộng	2,183,500,861	3,313,460,132

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC

QUÝ IV/2015

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/15		Trong năm		Ngày 01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	33,254,453,547	33,254,453,547	6,542,278,563	1,884,286,250	28,596,461,234	28,596,461,234
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Bến Thành	33,254,453,547	33,254,453,547	6,542,278,563		26,712,174,984	26,712,174,984
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh				1,884,286,250	1,884,286,250	1,884,286,250
b) Vay dài hạn (**)	2,211,243,574	2,211,243,574	346,813,916		1,864,429,658	1,864,429,658
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	2,211,243,574	2,211,243,574	346,813,916		1,864,429,658	1,864,429,658
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	2,211,243,574	2,211,243,574	346,813,916		1,864,429,658	1,864,429,658
Kỳ hạn trên 5 năm						
Cộng	35,465,697,121	35,465,697,121	6,889,092,479	1,884,286,250	30,460,890,892	30,460,890,892

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0176/BET.DN/LD15 ngày 16/04/2015 (Thuộc IHDTD số 0175/BET.DN/LD15 ngày 16/04/2015)

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HDTDTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HDTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang.

-Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HDTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HD số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/15		Ngày 01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31,344,814,186	31,344,814,186	23,158,682,334	23,158,682,334
- Sumitomo Electric Ltd.	13,852,439,645	13,852,439,645	8,445,386,979	8,445,386,979
- Phải trả cho các đối tượng khác	17,492,374,541	17,492,374,541	14,713,295,355	14,713,295,355
Cộng	31,344,814,186	31,344,814,186	23,158,682,334	23,158,682,334

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm 01/01/2015		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ 31/12/2015	
a) Phải nộp	434,621,322	434,621,322	42,359,451,547		42,068,587,798		725,485,071	
Cộng	434,621,322	434,621,322	42,359,451,547		42,068,587,798		725,485,071	

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
a) Ngắn hạn	32,553,068	32,864,563
- Lãi vay từ 26/12/31/12	32,553,068	32,864,563
Cộng	32 553 068	32 864 563

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
a) Ngắn hạn	3,161,351,606	3,829,266,633
- Kinh phí công đoàn	173,191,388	257,189,188
- Bảo hiểm xã hội(2% giữ lại chi trả người lao động)	37,037,200	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		863,914,789
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,951,123,018	2,708,162,656
+ Hàng hóa tạm nhập		441,959,631
+ Vốn góp của cổ đông		704,810,000
+ Các khoản khác	2,951,123,018	1,561,393,025
Cộng	3,161,351,606	3,829,266,633

23- Dự phòng phải trả

	<u>Ngày 31/12/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
a) Ngắn hạn	54,231,009	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	54,231,009	
b) Dài hạn		57,559,824
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		57,559,824

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ IV/2015

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	A		1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước			44,815,020,000					4,836,546,835	10,180,168,365	59,831,735,200
- Tăng vốn trong quý này										
- Lãi trong quý này										
- Trích lập các quỹ ĐTP										
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi										
- Chi trả cổ tức										
- Tăng khác										
- Giảm khác										
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này			44,815,020,000					4,836,546,835	13,315,263,559	62,966,830,394
- Tăng vốn trong quý này										
- Lãi trong quý này										
- Trích lập các quỹ ĐTP										
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi										
- Chi trả cổ tức										
- Tăng khác										
- Giảm khác										
Số dư cuối quý này			44,815,020,000					4,836,546,835	17,307,957,496	66,959,524,331

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/12/15
44,815,020,000
44,815,020,000

Ngày 01/01/15
44,815,020,000
44,815,020,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý IV/2015
44,815,020,000

Quý IV/2014
30,781,530,000

44,815,020,000

30,781,530,000

d- Cổ phiếu	<u>Ngày 31/12/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,481,502	3,078,153
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,481,502	3,078,153
+ Cổ phiếu phổ thông	4,481,502	3,078,153
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,481,502	3,078,153
+ Cổ phiếu phổ thông	4,481,502	3,078,153
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>Ngày 31/12/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	4,836,546,835	3,740,564,835
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>Ngày 31/12/15</u>	<u>Ngày 01/01/15</u>
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	297.80	299.87
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2014</u>
Tổng cộng	83,561,445,538	58,277,583,000
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	83,561,445,538	58,277,583,000
+ Doanh thu bán hàng hóa	18,367,209,730	9,373,835,722
+ Doanh thu bán thành phẩm	65,194,235,808	48,903,747,278
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2014</u>
Tổng cộng	6 000 000	
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	4,500,000	
- Hàng bán bị trả lại	1,500,000	
3- Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2014</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	16,786,392,657	8,371,655,266
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	47,135,703,031	33,425,645,167
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		81,857,827
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24,298,766)	
Cộng	63,897,796,922	41,879,158,260
4- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2014</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,748,089	5,235,000
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	4,748,089	5,235,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73,692,083	102,475
Cộng	78,440,172	5,337,475
5- Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2014</u>
- Lãi tiền vay	156,775,379	551,258,865
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	451,564,036	114,284,091
Cộng	608,339,415	665,542,956
6- Thu nhập khác	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2015</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2014</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36,363,636	
Cộng	36,363,636	

7- Chi phí khác

	Năm nay Quý IV/2015	Năm trước Quý IV/2014
- Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	1,560,000	
- Các khoản khác	232,188,888	
Cộng	232,188,888	

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay Quý IV/2015	Năm trước Quý IV/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,731,104,132	4,184,380,675
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,992,123,772	7,740,874,591
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay Quý IV/2015	Năm trước Quý IV/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,394,543,178	38,444,895,183
- Chi phí nhân công	7,337,273,172	6,177,401,112
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,240,032,508	592,185,399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,526,725,115	3,051,929,256
- Chi phí khác bằng tiền	6,004,057,960	4,104,705,895
Cộng	60,502,631,933	52,371,116,845

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý IV/2015	Năm trước Quý IV/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,207,136,217	3,996,018,539
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	495,226,150	317,918,153
+ Các khoản điều chỉnh tăng	495,226,150	321,112,553
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	4,702,362,367	4,313,936,692
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	214,442,280	323,545,252
Chi phí thuế TNDN phải nộp	214,442,280	323,545,252
Cộng	214,442,280	323,545,252

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

- Các chỉ tiêu thuyết minh điều chỉnh lại theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014

2. Điều chỉnh, sắp xếp lại thông tin trên bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán thay đổi do thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Một số chỉ tiêu thay đổi mã số theo quy định, giữ nguyên giá trị.
- Các chỉ tiêu có sự thay đổi số liệu như sau:

TÀI SẢN	Số cuối kỳ 31/12/2014		Số đầu kỳ 01/01/2015	
	Mã số	Số tại 31/12/2014	Mã số	Số tại 01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	96,998,900,703	100	96,998,900,703
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	117,450,340	136	1,394,108,578
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	1,276,658,238	155	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	18,254,581,541	200	18,254,581,541
6. Phải thu dài hạn khác	218		216	111,082,967
4. Tài sản dài hạn khác	268	111,082,967	268	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270	115,253,482,244	270	115,253,482,244

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Mã số	Số đầu năm 01/01/15
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	68,606,016,608	300	68,606,016,608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	90,424,387	315	32,864,563
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337		342	57,559,824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	46,647,465,636	400	46,647,465,636
8. Quỹ đầu tư phát triển	417	2,249,283,628	418	3,740,564,835
9. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,491,281,207		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12,125,370,801	421	12,125,370,801
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			421a	1,165,545,650
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này			421b	10,959,825,151
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	115,253,482,244	440	115,253,482,244

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	DVT	Năm nay Quý IV/2015	Năm trước Quý IV/2014
2.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15.87	15.84
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84.13	84.16
2.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54.15	59.53
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	45.85	40.47
2.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.60	1.45
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.15	0.83
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5.03	6.83
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4.77	6.28
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.88	3.47
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.73	3.19
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6.28	8.57
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5.96	7.87

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh